

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 12/06/2024)

Lưu ý: Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đạt bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	33.803.953	266.244	0.39%	33.537.709	
2	ADC	0%	0	330.115	8.3%	-330.115	
3	ALT	49%	3.024.536	197.516	3.2%	2.827.020	
4	AMC	49%	1.396.500	77.800	2.73%	1.318.700	
5	AME	50%	32.600.000	1.462.465	2.24%	31.137.535	
6	AMV	0%	0	636.313	0.49%	-636.313	
7	API	49%	41.201.148	398.501	0.47%	40.802.647	
8	APS	100%	83.000.000	830.937	1%	82.169.063	
9	ARM	49%	1.524.528	3.432	0.11%	1.521.096	
10	ATS	50%	1.750.000	1.100	0.03%	1.748.900	
11	BAB	30%	268.780.092	18.630	0%	268.761.462	
12	BAB122031	100%	314.000	0	0%	314.000	
13	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
14	BAB123005	100%	47.000	0	0%	47.000	
15	BAB123006	100%	100.500	0	0%	100.500	
16	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
17	BAB123030	100%	7.911.000	0	0%	7.911.000	
18	BAB123031	100%	1.537.500	0	0%	1.537.500	
19	BAB123032	100%	596.000	0	0%	596.000	
20	BAF122029	100%	3.000.000	1.369.305	45.64%	1.630.695	
21	BAF123020	100%	3.000.000	1.952.218	65.07%	1.047.782	
22	BAX	49%	4.018.000	1.273.988	15.54%	2.744.012	
23	BBS	49%	2.940.000	32.125	0.54%	2.907.875	
24	BCC	49%	60.372.807	892.999	0.72%	59.479.808	
25	BCF	0%	0	0	0%	0	
26	BCG122006	100%	5.000.000	23.966	0.48%	4.976.034	
27	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
28	BDB	49%	551.972	100	0.01%	551.872	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BED	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
30	BID121027	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
31	BID121028	100%	9.710.000	0	0%	9.710.000	
32	BID122004	100%	10.000.000	125	0%	9.999.875	
33	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
34	BID123002	100%	795.200	5.000	0.63%	790.200	
35	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
36	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
37	BKC	49%	5.751.486	18.227	0.16%	5.733.259	
38	BNA	0%	0	171.587	0.69%	-171.587	
39	BPC	49%	1.862.000	51.760	1.36%	1.810.240	
40	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
41	BST	49%	539.000	3.326	0.30%	535.674	
42	BTS	49%	60.544.330	123.234	0.10%	60.421.096	
43	BTW	49%	4.586.400	2.035.019	21.74%	2.551.381	
44	BVB123025	100%	3.843.800	0	0%	3.843.800	
45	BVS	100%	72.233.937	4.030.106	5.58%	68.203.831	
46	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
47	C69	49%	30.281.986	54.969	0.09%	30.227.017	
48	CAG	0%	0	31.700	0.23%	-31.700	
49	CAN	50%	2.500.000	1.317.020	26.34%	1.182.980	
50	CAP	0%	0	172.640	1.14%	-172.640	
51	CCR	49%	12.005.890	14.700	0.06%	11.991.190	
52	CDN	0%	0	20.285.947	20.49%	-20.285.947	
53	CEO	49%	252.192.592	24.653.275	4.79%	227.539.317	
54	CET	49%	2.964.500	52.930	0.87%	2.911.570	
55	CIA	30%	5.912.971	193.425	0.98%	5.719.546	
56	CII120018	100%	5.000.000	460.633	9.21%	4.539.367	
57	CII121029	100%	5.000.000	602.294	12.05%	4.397.706	
58	CII42013	100%	372.517	8.255	2.22%	364.262	
59	CII424002	100%	28.130.689	819.164	2.91%	27.311.525	
60	CJC	30%	2.400.000	21.600	0.27%	2.378.400	
61	CKV	49%	1.984.500	9.730	0.24%	1.974.770	
62	CLH	49%	5.880.000	367.287	3.06%	5.512.713	
63	CLM	0%	0	0	0%	0	
64	CMC	0%	0	47.372	1.04%	-47.372	
65	CMS	0%	0	2.520	0.01%	-2.520	
66	CMX123035	100%	2.104.200	1.891.000	89.87%	213.200	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CPC	49%	2.108.494	166.650	3.87%	1.941.844	
68	CSC	0%	0	15.558	0.05%	-15.558	
69	CTB	49%	6.703.200	59.961	0.44%	6.643.239	
70	CTC	49%	7.741.963	76.471	0.48%	7.665.492	
71	CTD122015	100%	432	157	36.34%	275	
72	CTG121030	100%	30.207.100	89.895	0.30%	30.117.205	
73	CTG121031	100%	34.922.000	639.206	1.83%	34.282.794	
74	CTG123018	100%	20.000.000	133.098	0.67%	19.866.902	
75	CTG123019	100%	30.000.000	1.010.100	3.37%	28.989.900	
76	CTG123033	100%	15.000.000	7.000	0.05%	14.993.000	
77	CTG123034	100%	15.923.700	0	0%	15.923.700	
78	CTP	49%	5.928.996	204.894	1.69%	5.724.102	
79	CTT	49%	2.301.701	21.000	0.45%	2.280.701	
80	CVN	0%	0	640	0%	-640	
81	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
82	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
83	CVT122009	100%	2.000.000	3.831	0.19%	1.996.169	
84	CX8	0%	0	7.653	0.30%	-7.653	
85	D11	0%	0	3.164	0.04%	-3.164	
86	DAD	0%	0	1.424.704	28.49%	-1.424.704	
87	DAE	0%	0	9.973	0.52%	-9.973	
88	DC2	50%	3.778.170	178.408	2.36%	3.599.762	
89	DDG	50%	39.919.943	2.983.250	3.74%	36.936.693	
90	DHP	49%	4.651.178	41.300	0.44%	4.609.878	
91	DHT	50%	41.170.886	29.752.922	36.13%	11.417.964	
92	DIH	0%	0	3.389	0.06%	-3.389	
93	DL1	49%	52.055.686	5.758.325	5.42%	46.297.361	
94	DNC	0%	0	19.795	0.31%	-19.795	
95	DNP	50%	59.454.956	278.484	0.23%	59.176.472	
96	DP3	0%	0	198.661	0.92%	-198.661	
97	DS3	49%	5.228.167	37.700	0.35%	5.190.467	
98	DST	0%	0	19.250	0.06%	-19.250	
99	DTC	0%	0	159.989	1.6%	-159.989	
100	DTD	49%	24.178.763	3.216.862	6.52%	20.961.901	
101	DTG	50%	3.631.605	3.565	0.05%	3.628.040	
102	DTK	35%	238.968.616	105.350	0.02%	238.863.266	
103	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	
104	DVM	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	DXP	0%	0	455.822	0.76%	-455.822	
106	EBS	49%	5.007.547	63.729	0.62%	4.943.818	
107	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
108	EID	0%	0	1.844.502	12.3%	-1.844.502	
109	EVS	100%	164.800.618	556.180	0.34%	164.244.438	
110	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
111	GDW	49%	4.655.000	554.404	5.84%	4.100.596	
112	GEG121022	100%	5.214.220	905.044	17.36%	4.309.176	
113	GIC	49%	5.938.800	1.196.700	9.87%	4.742.100	
114	GKM	50%	15.717.118	892.160	2.84%	14.824.958	
115	GLH121019	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
116	GLH121026	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
117	GLT	0%	0	249.012	2.38%	-249.012	
118	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
119	GMX	50%	4.520.348	568.710	6.29%	3.951.638	
120	HAD	49%	1.960.000	473.216	11.83%	1.486.784	
121	HAT	49%	1.530.270	121.754	3.9%	1.408.516	
122	HBS	49%	16.169.990	42.632	0.13%	16.127.358	
123	HCC	49%	3.194.107	833.926	12.79%	2.360.181	
124	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
125	HDA	0%	0	70.873	0.26%	-70.873	
126	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
127	HGM	49%	6.174.000	29.100	0.23%	6.144.900	
128	HHC	49%	8.048.250	36.900	0.22%	8.011.350	
129	HJS	49%	10.289.951	132.728	0.63%	10.157.223	
130	HKT	49%	3.006.164	15.990	0.26%	2.990.174	
131	HLC	49%	12.453.447	2.432.831	9.57%	10.020.616	
132	HLD	49%	9.800.000	888.184	4.44%	8.911.816	
133	HMH	49%	6.467.925	62.571	0.47%	6.405.354	
134	HMR	0%	0	0	0%	0	
135	HOM	49%	36.636.874	856.416	1.15%	35.780.458	
136	HTC	0%	0	7.950	0.05%	-7.950	
137	HTP	0%	0	4.300	0%	-4.300	
138	HUT	50%	446.255.982	15.027.004	1.68%	431.228.978	
139	HVT	49%	5.384.148	138.780	1.26%	5.245.368	
140	ICG	49%	9.800.000	1.246.262	6.23%	8.553.738	
141	IDC	49%	161.699.965	77.834.393	23.59%	83.865.572	
142	IDJ	50%	86.745.096	1.399.582	0.81%	85.345.514	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	IDV	30%	10.757.515	6.921.683	19.3%	3.835.832	
144	INC	49%	980.000	187.400	9.37%	792.600	
145	INN	49%	8.820.000	692.140	3.85%	8.127.860	
146	IPA	50%	106.917.887	1.143.648	0.53%	105.774.239	
147	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700	
148	IVS	100%	69.350.000	55.245.439	79.66%	14.104.561	
149	KDM	0%	0	66	0%	-66	
150	KHS	0%	0	24.330	0.20%	-24.330	
151	KKC	49%	2.548.000	29.010	0.56%	2.518.990	
152	KMT	0%	0	2.317	0.02%	-2.317	
153	KSD	49%	5.880.000	3.034.402	25.29%	2.845.598	
154	KSF	50%	150.000.000	2.000	0%	149.998.000	
155	KSQ	49%	14.700.000	176.358	0.59%	14.523.642	
156	KST	49%	2.936.089	22.500	0.38%	2.913.589	
157	KSV	0%	0	300	0%	-300	
158	KTS	49%	2.484.300	3.150	0.06%	2.481.150	
159	KTT	0%	0	19.405	0.66%	-19.405	
160	L14	49%	15.121.162	74.250	0.24%	15.046.912	
161	L18	0%	0	1.200	0%	-1.200	
162	L40	50%	1.800.000	3.800	0.11%	1.796.200	
163	LAS	49%	55.299.636	3.576.289	3.17%	51.723.347	
164	LBE	0%	0	10.181	0.51%	-10.181	
165	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
166	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332	
167	LHC	50%	7.200.000	2.393.680	16.62%	4.806.320	
168	LIG	0%	0	948	0%	-948	
169	LPB121036	100%	1.731.000	889.620	51.39%	841.380	
170	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696	
171	LPB122012	100%	557.950	0	0%	557.950	
172	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300	
173	LPB123015	100%	13.187.199	0	0%	13.187.199	
174	LPB123016	100%	2.370.420	1.200.000	50.62%	1.170.420	
175	MAC	49%	7.418.475	7.403	0.05%	7.411.072	
176	MAS	30%	1.280.304	650.816	15.25%	629.488	
177	MBG	49%	58.907.084	446.006	0.37%	58.461.078	
178	MBS	49%	214.458.296	8.406.162	1.92%	206.052.134	
179	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	
180	MCF	49%	5.281.140	157.314	1.46%	5.123.826	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	MCO	49%	2.010.925	18.620	0.45%	1.992.305	
182	MDC	49%	10.494.989	3.914.953	18.28%	6.580.036	
183	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900	
184	MEL	49%	7.350.000	1.200	0.01%	7.348.800	
185	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782	
186	MKV	49%	2.450.018	156.494	3.13%	2.293.524	
187	MML121021	100%	19.999.800	3.452.531	17.26%	16.547.269	
188	MSN123008	100%	7.000.000	5	0%	6.999.995	
189	MSN123009	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
190	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
191	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
192	MST	49%	37.242.107	450.868	0.59%	36.791.239	
193	MVB	49%	51.450.000	65.420	0.06%	51.384.580	
194	NAG	50%	15.823.270	444.960	1.41%	15.378.310	
195	NAP	49%	10.543.428	1.000	0%	10.542.428	
196	NBC	49%	18.129.570	1.750.122	4.73%	16.379.448	
197	NBP	49%	6.304.095	145.100	1.13%	6.158.995	
198	NBW	25%	2.725.000	492.900	4.52%	2.232.100	
199	NDN	50%	35.828.968	1.970.062	2.75%	33.858.906	
200	NDX	49%	4.893.902	38.601	0.39%	4.855.301	
201	NET	49%	10.975.203	207.265	0.93%	10.767.938	
202	NFC	49%	7.708.317	0	0%	7.708.317	
203	NHC	49%	1.490.355	476.716	15.67%	1.013.639	
204	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
205	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
206	NPM123023	100%	5.500.000	20.794	0.38%	5.479.206	
207	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	
208	NRC	50%	46.298.881	5.229.749	5.65%	41.069.132	
209	NSH	49%	10.139.784	125.400	0.61%	10.014.384	
210	NST	49%	5.488.981	424.703	3.79%	5.064.278	
211	NTH	49%	5.293.005	8.100	0.07%	5.284.905	
212	NTP	50%	64.787.667	22.866.566	17.65%	41.921.101	
213	NVB	9%	50.414.002	18.839.482	3.36%	31.574.520	
214	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900	
215	OCH	49%	98.000.000	19.300	0.01%	97.980.700	
216	ONE	49%	3.900.551	440.445	5.53%	3.460.106	
217	PBP	49%	2.351.762	17.705	0.37%	2.334.057	
218	PCE	49%	4.900.000	42.312	0.42%	4.857.688	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	PCG	49%	9.246.300	9.240.593	48.97%	5.707	
220	PCH	0%	0	0	0%	0	
221	PCT	0%	0	720	0%	-720	
222	PDB	50%	4.454.990	18.260	0.20%	4.436.730	
223	PEN	0%	0	1.200	0.02%	-1.200	
224	PGN	50%	4.732.429	786.901	8.31%	3.945.528	
225	PGS	49%	24.500.000	398.138	0.80%	24.101.862	
226	PGT	49%	4.528.482	4.528.298	49%	184	
227	PHN	50%	3.626.955	3.564.913	49.14%	62.042	
228	PIA	0%	0	459.503	11.78%	-459.503	
229	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721	
230	PJC	49%	3.590.194	33.799	0.46%	3.556.395	
231	PLC	49%	39.591.431	279.511	0.35%	39.311.920	
232	PMB	49%	5.880.000	157.900	1.32%	5.722.100	
233	PMC	49%	4.572.960	327.750	3.51%	4.245.210	
234	PMP	49%	2.058.000	29.300	0.70%	2.028.700	
235	PMS	0%	0	141.752	1.96%	-141.752	
236	POT	49%	9.520.702	14.541	0.07%	9.506.161	
237	PPE	49%	980.000	5.600	0.28%	974.400	
238	PPP	49%	4.311.995	542.330	6.16%	3.769.665	
239	PPS	49%	7.350.000	4.273.750	28.49%	3.076.250	
240	PPT	0%	0	0	0%	0	
241	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518	
242	PRC	49%	588.000	33.400	2.78%	554.600	
243	PRE	100%	104.400.000	630.356	0.60%	103.769.644	
244	PSC	49%	3.528.000	22.186	0.31%	3.505.814	
245	PSD	0%	0	42.357	0.08%	-42.357	
246	PSE	49%	6.125.000	4.900	0.04%	6.120.100	
247	PSI	49%	29.322.237	300.750	0.50%	29.021.487	
248	PSW	49%	8.330.000	346.238	2.04%	7.983.762	
249	PTD	50%	1.600.000	590.077	18.44%	1.009.923	
250	PTI	100%	80.395.709	30.128.717	37.48%	50.266.992	
251	PTS	49%	2.728.320	443.930	7.97%	2.284.390	
252	PV2	49%	18.301.500	70.500	0.19%	18.231.000	
253	PVB	49%	10.583.999	153.752	0.71%	10.430.247	
254	PVC	0%	0	231.905	0.29%	-231.905	
255	PVG	49%	17.885.000	2.378.905	6.52%	15.506.095	
256	PVI	100%	234.241.867	139.523.478	59.56%	94.718.389	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PVS	49%	234.203.482	99.060.224	20.73%	135.143.258	
258	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
259	QHD	49%	2.707.110	16.580	0.30%	2.690.530	
260	QST	0%	0	0	0%	0	
261	QTC	0%	0	444.075	16.45%	-444.075	
262	RCL	0%	0	39.469	0.28%	-39.469	
263	S55	49%	4.900.000	41.023	0.41%	4.858.977	
264	S99	0%	0	238.124	0.25%	-238.124	
265	SAF	50%	6.023.295	416.528	3.46%	5.606.767	
266	SCG	49%	41.650.000	702	0%	41.649.298	
267	SCI	0%	0	210.810	0.83%	-210.810	
268	SD5	49%	12.739.925	675.305	2.6%	12.064.620	
269	SD6	49%	17.038.089	229.645	0.66%	16.808.444	
270	SD9	49%	16.774.660	849.161	2.48%	15.925.499	
271	SDA	0%	0	11.604	0.04%	-11.604	
272	SDC	49%	1.278.757	89.631	3.43%	1.189.126	
273	SDG	49%	4.968.598	2.093	0.02%	4.966.505	
274	SDN	51%	1.548.582	676.830	22.29%	871.752	
275	SDU	49%	9.800.000	22.500	0.11%	9.777.500	
276	SEB	0%	0	33.660	0.11%	-33.660	
277	SED	0%	0	551.799	5.52%	-551.799	
278	SFN	49%	1.470.000	25.740	0.86%	1.444.260	
279	SGC	100%	7.147.580	65.689	0.92%	7.081.891	
280	SGD	0%	0	27.400	0.66%	-27.400	
281	SGH	49%	6.058.409	40.064	0.32%	6.018.345	
282	SHE	50%	5.751.258	127.737	1.11%	5.623.521	
283	SHN	49%	63.507.502	14.549	0.01%	63.492.953	
284	SHS	49%	398.446.806	78.681.635	9.68%	319.765.171	
285	SJ1	0%	0	19.966	0.09%	-19.966	
286	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362	
287	SLS	49%	4.798.053	61.172	0.62%	4.736.881	
288	SMN	0%	0	6.700	0.15%	-6.700	
289	SMT	0%	0	4.230	0.08%	-4.230	
290	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
291	SPI	49%	8.239.350	235.900	1.4%	8.003.450	
292	SRA	0%	0	168.533	0.39%	-168.533	
293	SSM	49%	2.695.501	262.059	4.76%	2.433.442	
294	STC	0%	0	124.290	2.19%	-124.290	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	STP	49%	3.942.414	79.738	0.99%	3.862.676	
296	SVN	49%	10.290.000	4.500	0.02%	10.285.500	
297	SZB	0%	0	2.061.000	6.87%	-2.061.000	
298	TA9	0%	0	4.548	0.04%	-4.548	
299	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
300	TC6	0%	0	97.100	0.30%	-97.100	
301	TCX124011	100%	5.000.000	941	0.02%	4.999.059	(*)
302	TCX124012	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
303	TCX124013	100%	10.000.000	1.063.794	10.64%	3.936.206	(*)
304	TDN	0%	0	111.159	0.38%	-111.159	
305	TDT	49%	11.709.301	18.011	0.08%	11.691.290	
306	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
307	TFC	49%	8.246.697	5.390.840	32.03%	2.855.857	
308	THB	49%	5.598.039	712.561	6.24%	4.885.478	
309	THD	49%	188.649.986	786.574	0.20%	187.863.412	
310	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500	
311	THT	35%	8.599.168	940.320	3.83%	7.658.848	
312	TIG	49%	94.867.040	19.580.018	10.11%	75.287.022	
313	TJC	49%	4.214.000	23.980	0.28%	4.190.020	
314	TKG	0%	0	0	0%	0	
315	TKU	100%	7.255.744	3.796.662	52.33%	3.459.082	
316	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000	
317	TMC	49%	6.076.000	222.410	1.79%	5.853.590	
318	TMX	49%	2.940.000	427.690	7.13%	2.512.310	
319	TN1122016	100%	4.908.000	1.000.000	20.37%	3.908.000	
320	TNG	49%	55.626.270	21.736.705	19.15%	33.889.565	
321	TNG122017	100%	3.000.000	1.677.427	55.91%	1.322.573	
322	TOT	25%	2.092.698	304.716	3.64%	1.787.982	
323	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304	
324	TPP	50%	22.500.000	73.954	0.16%	22.426.046	
325	TSB	70%	4.721.836	204.100	3.03%	4.517.736	
326	TTC	49%	2.936.250	500.162	8.35%	2.436.088	
327	TTH	49%	18.313.674	190.415	0.51%	18.123.259	
328	TTL	49%	20.534.920	3.010	0.01%	20.531.910	
329	TTT	0%	0	112.200	2.46%	-112.200	
330	TV3	50%	4.758.651	27.342	0.29%	4.731.309	
331	TV4	0%	0	142.959	0.72%	-142.959	
332	TVC	30%	35.583.201	625.722	0.53%	34.957.479	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TVD	49%	22.031.803	1.888.037	4.2%	20.143.766	
334	TXM	49%	3.430.000	62.088	0.89%	3.367.912	
335	UNI	0%	0	230.627	1.48%	-230.627	
336	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
337	V21	0%	0	4.300	0.04%	-4.300	
338	VBA121033	100%	1.769.146	8.490	0.48%	1.760.656	
339	VBA122001	100%	100.000.000	388.899	0.39%	99.611.101	
340	VBA123036	100%	100.000.000	134.015	0.13%	99.865.985	
341	VBB122033	100%	10.000	0	0%	10.000	
342	VBB123017	100%	190.000	0	0%	190.000	(*)
343	VBB124007	100%	100.000	0	0%	100.000	(*)
344	VBC	49%	3.674.986	30.855	0.41%	3.644.131	
345	VC1	49%	5.880.000	3.042	0.03%	5.876.958	
346	VC2	50%	33.599.705	79.365	0.12%	33.520.340	
347	VC3	0%	0	7.015	0.01%	-7.015	
348	VC6	49%	4.311.942	975.930	11.09%	3.336.012	
349	VC7	50%	48.045.435	65.739	0.07%	47.979.696	
350	VC9	49%	8.330.000	10.550	0.06%	8.319.450	
351	VCC	0%	0	3.300	0.01%	-3.300	
352	VCM	0%	0	0	0%	0	
353	VCS	49%	78.400.000	3.483.061	2.18%	74.916.939	
354	VDL	49%	7.182.003	98.377	0.67%	7.083.626	
355	VE1	49%	2.940.000	1.537.000	25.62%	1.403.000	
356	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
357	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
358	VE8	49%	882.000	17.900	0.99%	864.100	
359	VFS	100%	120.000.000	68.100	0.06%	119.931.900	
360	VGP	49%	4.025.199	101.260	1.23%	3.923.939	
361	VGS	49%	26.102.138	512.113	0.96%	25.590.025	
362	VHE	0%	0	0	0%	0	
363	VHL	49%	12.250.000	439.169	1.76%	11.810.831	
364	VHM121024	100%	22.800.000	393.140	1.72%	22.406.860	
365	VHM121025	100%	20.900.000	1.186.425	5.68%	19.713.575	
366	VIC123028	100%	6.924.155	45.500	0.66%	6.878.655	
367	VIC123029	100%	7.364.300	24.500	0.33%	7.339.800	
368	VIC124003	100%	20.000.000	37.705	0.19%	19.962.295	
369	VIC124004	100%	20.000.000	125.819	0.63%	19.874.181	
370	VIC124005	100%	20.000.000	63.229	0.32%	19.936.771	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VIF	0%	0	0	0%	0	
372	VIG	100%	45.133.300	497.423	1.1%	44.635.877	
373	VIT	50%	25.000.000	164.327	0.33%	24.835.673	
374	VLA	0%	0	71.625	1.79%	-71.625	
375	VMC	0%	0	40.912	0.17%	-40.912	
376	VMS	49%	4.410.000	800	0.01%	4.409.200	
377	VNC	49%	5.144.977	154.787	1.47%	4.990.190	
378	VND122014	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
379	VNF	49%	15.540.781	150.590	0.47%	15.390.191	
380	VNG122002	100%	5.000.000	233	0%	4.999.767	
381	VNR	49%	81.247.202	46.100.576	27.8%	35.146.626	
382	VNT	49%	8.182.753	1.749.079	10.47%	6.433.674	
383	VPI124001	100%	6.500.000	2.426.847	37.34%	4.073.153	
384	VRE12007	100%	20.000.000	1.167.539	5.84%	18.832.461	
385	VSA	0%	0	413.287	2.93%	-413.287	
386	VSM	49%	1.643.948	49.740	1.48%	1.594.208	
387	VTC	49%	2.222.001	461.257	10.17%	1.760.744	
388	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
389	VTJ	49%	5.586.000	15.900	0.14%	5.570.100	
390	VTV	49%	15.287.914	87.650	0.28%	15.200.264	
391	VTZ	51%	21.930.000	54.950	0.13%	21.875.050	
392	WCS	49%	1.225.000	714.755	28.59%	510.245	
393	WSS	49%	24.647.000	1.053.600	2.09%	23.593.400	
394	X20	49%	8.452.500	33.600	0.19%	8.418.900	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KT. TRƯỞNG BAN TTBT
PHÓ BAN TTBT**